# CTCP Lilama 69-3 (UPCOM: L63)

*Cơ khí, chế tạo máy*

FireAnt

| Ngày | 5,200 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **29/12/2023** | | | |
| ***Thay đổi*** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **0%** | **-17.5%** | **4.0%** |

| **Hệ số nguy cơ phá sản** | **1.57 (Ca)** |
|---|---|
| Z - score (sản xuất) 2023 | Nguy hiểm |

| | *2023* | YoY |
|---|---|---|
| **DT thuần** | **600** *tỷ VNĐ* | ▼ 294<br>▼ 32.9% |

| | *2023* | YoY |
|---|---|---|
| **LN sau thuế** | **3.84** *tỷ VNĐ* | ▲ 49.3<br>▲ 108% |

## Tỷ suất lợi nhuận

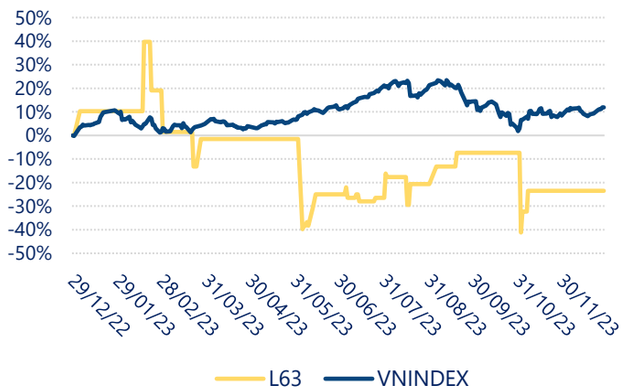


## Z - Score

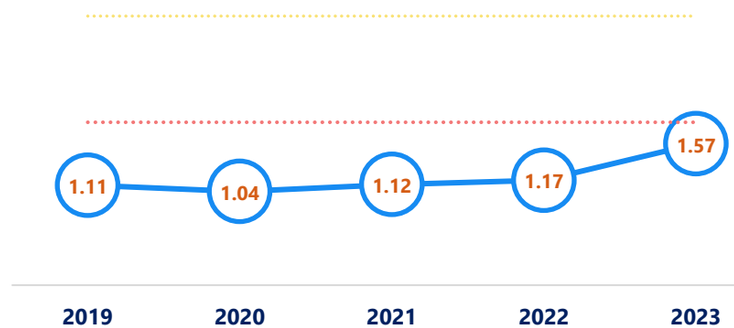


*(Nguồn: fireant.vn)*

## LN giữ lại - EBIT

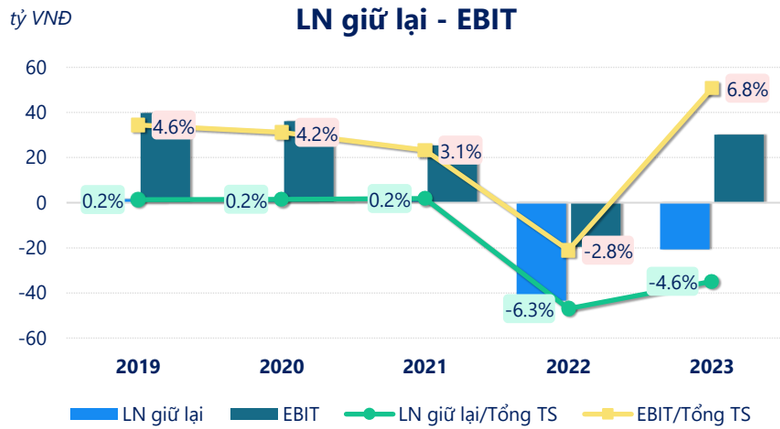


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông

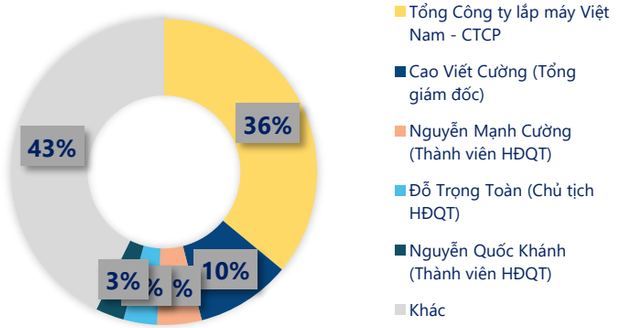


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn lưu động/Tổng TS

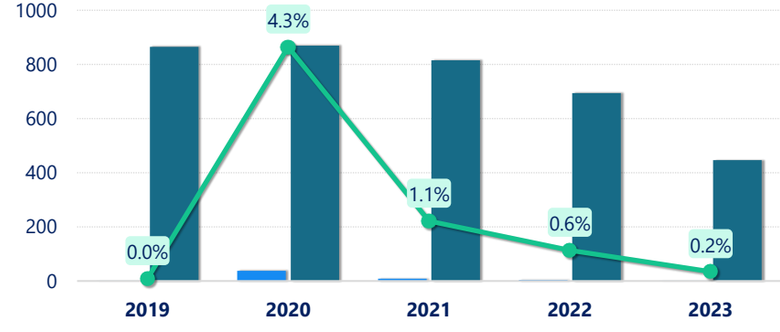


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

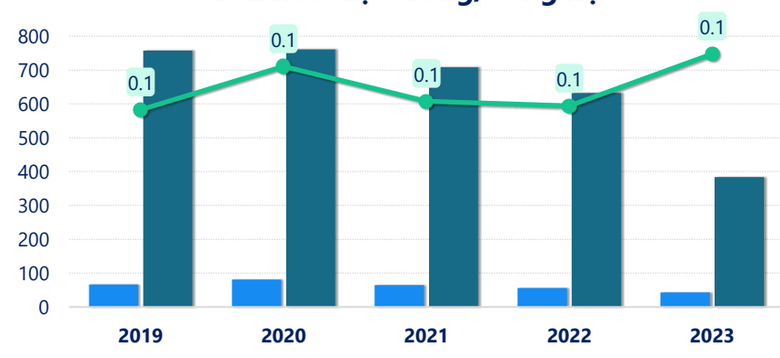


*(Nguồn: fireant.vn)*

# CTCP Lilama 69-3 (UPCOM: L63)

## Kết quả kinh doanh

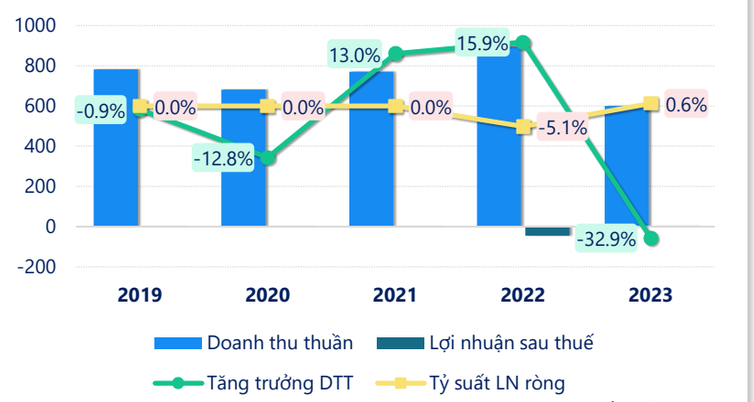


(Nguồn: fireant.vn)

## Tăng trưởng chi phí

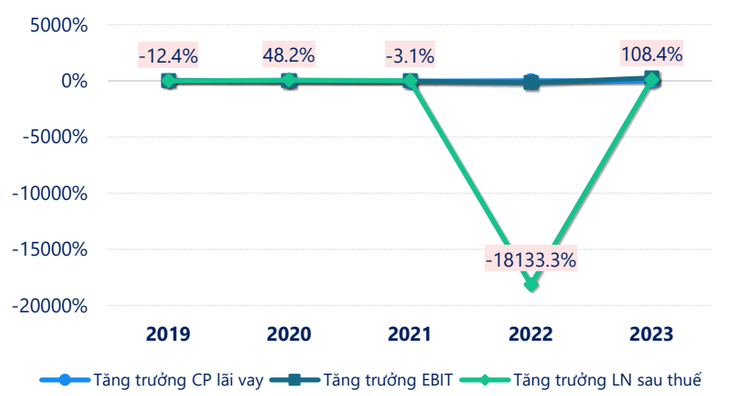


(Nguồn: fireant.vn)

## Doanh thu thuần/Tổng TS

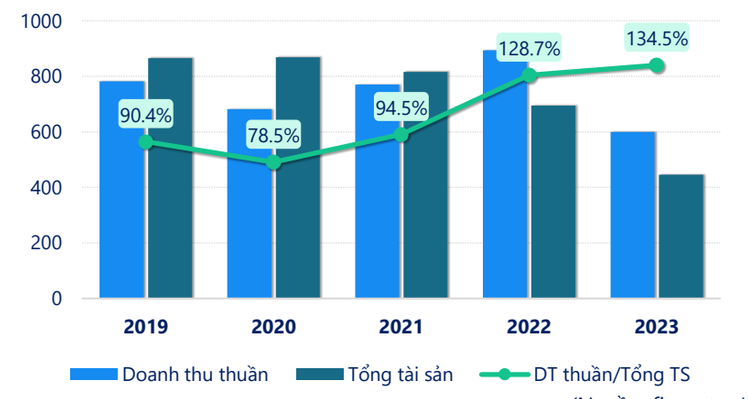


(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu lợi nhuận

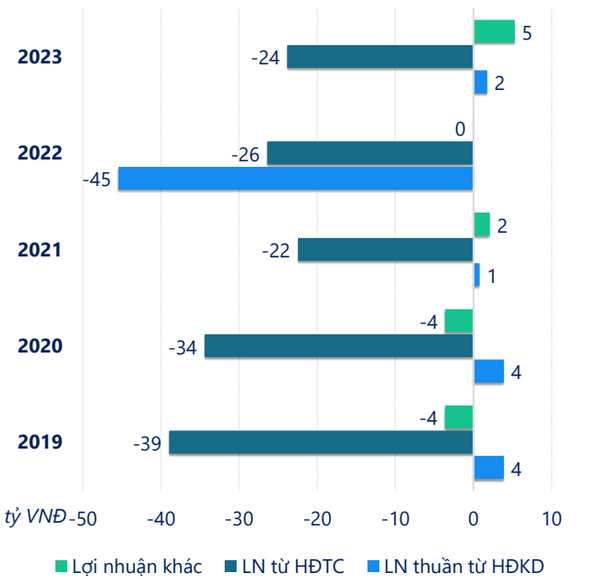


(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu chi phí

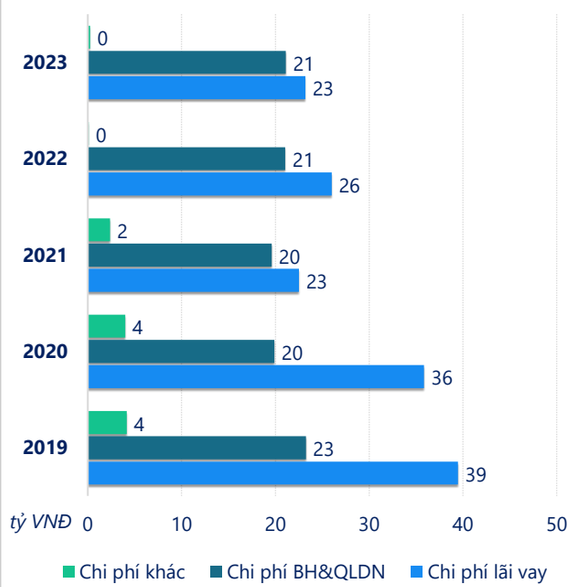


(Nguồn: fireant.vn)

## Lưu chuyển tiền

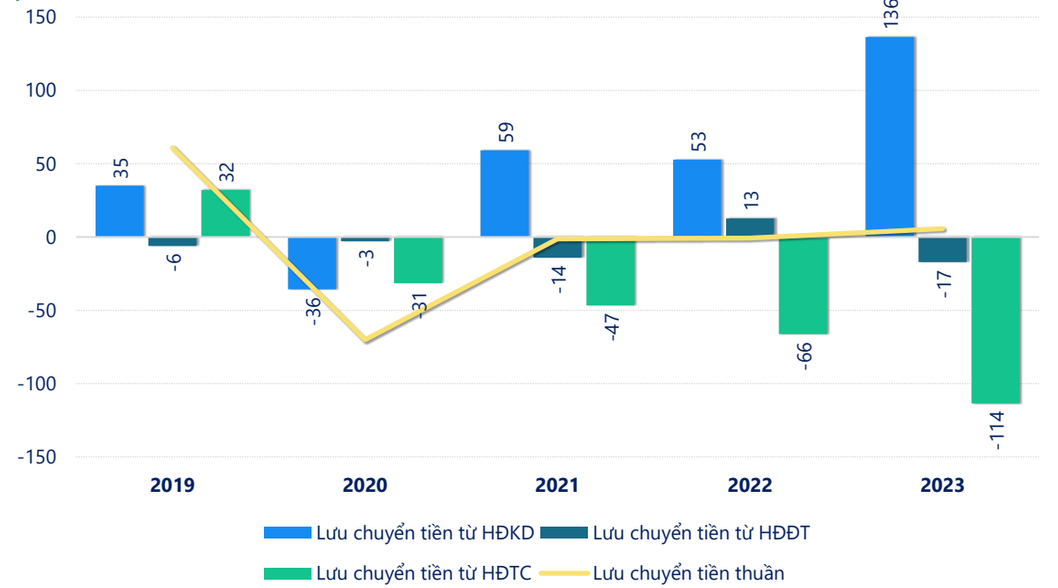


(Nguồn: fireant.vn)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 31/12/2023 | Tại ngày 31/12/2022 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **446** | **694** | **-35.7%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 308 | 554 | -44.4% |
| Tiền và tương đương tiền | 13.4 | 7.53 | 77.4% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 9.72 | 6.28 | 55.0% |
| Phải thu ngắn hạn | 188 | 281 | -33.2% |
| Hàng tồn kho | 95.7 | 257 | -62.8% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 1.22 | 1.49 | -17.9% |
| **Tài sản dài hạn** | **138** | **140** | **-1.4%** |
| Phải thu dài hạn | 1.00 | 0.57 | 74.9% |
| Tài sản cố định | 122 | 126 | -2.9% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 6.88 | 1.21 | 469% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 1.00 | -100% |
| Tài sản dài hạn khác | **8.53** | **12.0** | **-29.1%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 384 | 632 | -39.3% |
| **Nợ ngắn hạn** | **307** | **550** | **-44.1%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 215 | 326 | -34.1% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 49.5 | 140 | -64.7% |
| **Nợ dài hạn** | 76.7 | 82.3 | -6.8% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 9.17 | 5.68 | 61.5% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **62.5** | **62.1** | **0.7%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **62.1** | **61.5** | **0.9%** |
| Vốn điều lệ | 82.8 | 82.8 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0.40** | **0.56** | **-28.9%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **782** | **682** | **771** | **894** | **600** |
| Giá vốn hàng bán | 716 | 624 | 728 | 892 | 553 |
| **Lợi nhuận gộp** | **66.1** | **58.2** | **42.9** | **2.03** | **46.7** |
| Doanh thu HĐTC | 0.66 | 1.53 | 0.70 | 1.49 | 1.44 |
| Chi phí TC | 39.6 | 36.0 | 23.2 | 27.9 | 25.3 |
| **Chi phí lãi vay** | **39.5** | **35.9** | **22.5** | **26.0** | **23.2** |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 23.2 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí QLDN | 0 | 19.9 | 19.6 | 21.1 | 21.1 |
| **LN thuần từ HĐKD** | **3.89** | **3.89** | **0.77** | **-45.4** | **1.74** |
| Lợi nhuận khác | -3.64 | -3.63 | 2.08 | -0.05 | 5.27 |
| **LN trước thuế** | **0.25** | **0.26** | **2.86** | **-45.5** | **7.01** |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **0.18** | **0.26** | **0.25** | **-45.5** | **3.84** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **0.18** | **0.26** | **0.25** | **-45.5** | **3.84** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ) | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 35.0 | -35.7 | 59.3 | 52.9 | 136 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -6.07 | -2.88 | -14.0 | 12.6 | -17.1 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 32.0 | -31.4 | -46.6 | -66.3 | -114 |
| Tiền đầu kỳ | 18.9 | 79.7 | 9.63 | 8.28 | 7.53 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **60.9** | **-70.1** | **-1.34** | **-0.79** | **5.74** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | -0.05 | 0.01 | -0.01 | 0.05 | 0.08 |
| Tiền cuối kỳ | 79.7 | 9.63 | 8.28 | 7.53 | 13.4 |

*(Nguồn: fireant.vn)*